

Quận 6, ngày 27 tháng 3 năm 2024

Biểu số 3

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2021 của Chính phủ)

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

- Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm so với kế hoạch đối với các chỉ tiêu theo Bảng số 1:
- +Về sản lượng hoạt động dịch vụ đô thị: công ty đạt 100% sản lượng được giao với chất lượng được chủ đầu tư hàng tháng đánh giá tốt, đạt yêu cầu.
 - +Về doanh thu: doanh thu thực hiện đạt 100,08% so với doanh thu kế hoạch.
 - +Về lợi nhuận: lợi nhuận trước thuế thực hiện đạt 106,87% so với lợi nhuận kế hoạch.
- Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp:
- +Trong năm công ty bị điều chỉnh giảm giá trị gói thầu theo kiến nghị của kiểm toán nhà nước dẫn đến doanh thu, lợi nhuận năm 2023 giảm so với năm 2022
 - +Tuy nhiên do tiết giảm chi phí nên lợi nhuận đạt vượt so với kế hoạch.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Giá trị thực hiện 2023	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ- công ty con (nếu có)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất				
a)	Hoạt động dịch vụ đô thị:				
	Vệ sinh môi trường				
	Ca ngày	m ²	17.370.276,56	17.370.276,56	
	Ca đêm		201.297.307,05	201.297.307,05	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Giá trị thực hiện 2023	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ- công ty con (nếu có)
	Đường, hè, cầu > 6m	m ²			
	Đường, hè, cầu ≤ 6m				
	Quét dây phân cách	Km	2.373,28	2.373,28	
	Duy tu				
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=300mm	100 md	115,8710	271,7470	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=400mm	100 md	858,7670	2.378,5760	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=600mm	100 md	93,8650	324,5410	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=800mm	100 md	120,3240	151,4360	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=1.000mm	100 md	14,5100	18,9650	
	Nạo vét lòng cống tròn và hầm ga bằng thủ công, ĐK cống D=1.500mm	100 md	21,3700	4,3900	
	Nạo vét lòng cống vòm -hộp và hầm ga, máng bằng thủ công, bề rộng đáy cống D=1.000mm	100 md	6,6610	6,6610	
	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	m ³	899,7910	902,8830	
	Cây xanh hoa viên				
	Tưới nước thâm cò, bằng nước máy tưới thủ công	100m ² / lần	79.905,1862	79.905,1862	
	Bón phân thâm cò - phân vô cơ	100m ² / lần	1.140,8307	1.140,8307	
	Làm cỏ tạp	100m ² / lần	5.704,1533	5.704,1533	
	Trồng dặm cỏ lá gừng	1m ² / lần	5.177,4603	5.177,4603	
	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² / lần	95,4850	95,4850	
	Phòng trừ sùng cỏ	100m ² / lần	1.140,8307	1.140,8307	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Giá trị thực hiện 2023	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ- công ty con (nếu có)
	Chăm sóc bồn kiếng	100m ² / lần	20,7554	20,7554	
	Chăm sóc cây kiếng trồng hoa	100 cây/ năm	4,7600	4,7600	
	Chăm sóc cây kiếng tạo hình	100 cây/ năm	2,2600	2,2600	
	Chăm sóc cây kiếng trồng chậu	100 chậu/ năm	0,3000	0,3000	
	Chăm sóc cây hàng rào	100m ² / năm	14,3301	14,3301	
	Xén tỉa cỏ lá gừng (12 lần/năm)	100m ² / lần	1.489,1400	1.489,1400	
	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 1 - cây xanh không có bồn	1 cây/ năm	809,0000	809,0000	
	Chăm sóc bảo quản cây xanh loại 3 - cây xanh không có bồn	1 cây/ năm	1,0000	1,0000	
	Trồng cây kiếng tạo hình, kiếng trồng hoa, kích thước 15x15 (4 lần/năm)	1 cây	3.840,0000	3.840,0000	
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (thảm cỏ)	1.000m ² / lần	684,4984	684,4984	
	Quét rác trong công viên, mảng xanh (đường gạch)	1.000m ² / lần	3.837,9472	3.837,9472	
b)	Hoạt động Quản lý nhà (thu tiền thuê nhà, đất)	Tỷ đồng	15.131	15.132	
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	94.585	94.657	100,08%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	12.869	13.753	106,87%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	10.295	10.920	
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	20.146	24.611	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2023	Giá trị thực hiện 2023	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ- công ty con (nếu có)
6	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	Tỷ đồng	-	-	
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (như mục 1)		-	-	
8	Tổng số lao động	Người	260	252	
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	34.773	34.108	
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	1.443	1.515	
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	33.330	32.593	

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN:

1. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công); tiến độ thực hiện; những khó khăn, vướng mắc trong trường hợp dự án không đảm bảo tiến độ đã được phê duyệt: Không có.

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

DVT: Tỷ đồng

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ SH	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo	Thời gian thực hiện dự án (từ ...đến ...)
Dự án quan trọng quốc gia		Không có					
Dự án nhóm A							
Dự án nhóm B							

* 2. Các khoản đầu tư tài chính: không có.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON

Đánh giá tình hình hoạt động của các công mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ, tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này, tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này theo Bảng số 3: Không có.

BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NẮM CỔ PHẦN CHI PHỐI

ĐVT: Tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	LN trước thuế	LN sau thuế	LN nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà	Tổng nợ phải trả
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1.1	Công ty A		Không có							
1.2	Công ty B									
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									
2.1	Công ty A		Không có							
2.2	Công ty B									

 **GIÁM ĐỐC**
Phạm Đức Thịnh